

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT TP. HỒ CHÍ MINH**



1996
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT
TP. HỒ CHÍ MINH**

CHU TẤN HẢI

**CÁC TỘI PHẠM VỀ MA TÚY
THEO LUẬT HÌNH SỰ VIỆT NAM**

TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ LUẬT HỌC

TP. HỒ CHÍ MINH - NĂM 2025

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT TP. HỒ CHÍ MINH**



1996
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT
TP. HỒ CHÍ MINH**

CHU TẤN HẢI

**CÁC TỘI PHẠM VỀ MA TÚY
THEO LUẬT HÌNH SỰ VIỆT NAM**

**CHUYÊN NGÀNH: LUẬT HÌNH SỰ VÀ TỔ TỤNG HÌNH SỰ
MÃ SỐ: 9.38.01.04**

TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ LUẬT HỌC

**NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC:
PGS. TS. NGUYỄN THỊ PHƯƠNG HOA**

TP. HỒ CHÍ MINH - NĂM 2025

PHẦN MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Nghiên cứu các TPMT có tính cấp thiết cả về phương diện chính trị, lý luận, pháp lý, thực tiễn, và hợp tác quốc tế.

Thứ nhất, đề tài tiếp tục thực hiện quan điểm, chủ trương, chính sách pháp luật hình sự của Đảng trong công tác phòng, chống và kiểm soát chất ma túy (CMT). *Thứ hai*, về phương diện lý luận, việc nghiên cứu TPMT nhằm góp phần tiếp tục hoàn thiện hệ thống lý luận của khoa học luật hình sự Việt Nam về các tội phạm này. *Thứ ba*, về phương diện pháp lý, quy định về TPMT là một trong những nội dung được cụ thể hóa theo tinh thần của Hiến pháp năm 2013. Việc nghiên cứu đề tài là rất cần thiết để đề ra giải pháp hoàn thiện, góp phần đảm bảo tốt hơn các quyền của công dân, đặc biệt là quyền được chăm sóc và bảo vệ sức khỏe. Đồng thời, việc phân tích những hạn chế, bất cập trong quy định của pháp luật hình sự hiện hành về các TPMT và đưa ra kiến nghị hoàn thiện quy định của pháp luật, qua đó, góp phần hiệu quả vào công tác đấu tranh phòng, chống TPMT cũng như đáp ứng được nghĩa vụ nội luật hóa các chuẩn mực quốc tế của quốc gia thành viên là vấn đề có ý nghĩa quan trọng trong việc hoàn thiện luật thực định. *Thứ tư*, về phương diện thực tiễn, việc nghiên cứu TPMT góp phần hoàn thiện các quy định của pháp luật hình sự từ góc độ của thực tiễn áp dụng các TPMT. *Thứ năm*, về phương diện hợp tác quốc tế, việc nghiên cứu các TPMT góp phần hoàn thiện các quy định này phù hợp hơn với các cam kết quốc tế và đáp ứng yêu cầu hội nhập trong phòng, chống TPMT theo định hướng quốc tế hóa. Vì vậy, việc nghiên cứu các TPMT để đưa ra kiến nghị hoàn thiện quy định của pháp luật hình sự Việt Nam và các giải pháp nâng cao hiệu quả áp dụng pháp luật về các tội phạm này là yêu cầu có tính cấp thiết, có ý nghĩa quan trọng về chính trị, lý luận, pháp lý, thực tiễn và hợp tác quốc tế. Vì vậy, tác giả chọn đề tài **“Các tội phạm về ma túy theo luật hình sự Việt Nam”** làm Luận án tiến sĩ Luật học của mình.

2. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu của luận án

2.1. Mục đích nghiên cứu

Từ kết quả nghiên cứu các vấn đề lý luận, pháp luật và thực tiễn áp dụng pháp luật về các TPMT, luận án đóng góp vào hệ thống lý luận liên quan đến các TPMT trong luật hình sự Việt Nam; đưa ra kiến nghị hoàn thiện quy định của BLHS năm 2015 về các TPMT và các giải pháp khắc phục những hạn chế trong áp dụng quy định của pháp luật hình sự đối với các tội phạm này trên thực tế.

2.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

Để đạt được mục đích nghiên cứu đặt ra, luận án thực hiện các nhiệm vụ:

- Phân tích, đánh giá tổng quan tình hình nghiên cứu các TPMT ở trong và ngoài nước; từ đó, chỉ rõ những nội dung mà luận án kế thừa, tiếp tục nghiên cứu và những nội dung chưa được nghiên cứu cần phải giải quyết; Phân tích một số vấn đề lý luận về các TPMT như khái

niệm CMT, khái niệm các TPMT, đặc điểm của các TPMT và cơ sở của việc quy định các TPMT ; Phân tích các quy định của TPMT và mối quan hệ với chính sách hình sự; phân tích những hạn chế, vướng mắc trong quy định của pháp luật hình sự Việt Nam về các TPMT.

- Phân tích thực tiễn áp dụng pháp luật hình sự Việt Nam về các TPMT; từ đó, phân tích các kết quả đạt được và hạn chế, vướng mắc trong thực tiễn áp dụng pháp luật cũng như nguyên nhân của các hạn chế, vướng mắc đó; Phân tích quy định của luật quốc tế và luật một số quốc gia về các TPMT, gồm pháp luật Liên bang Nga, Trung Quốc và Bang New South Wales (NSW) (Úc); đề từ đó, rút ra bài học kinh nghiệm Việt Nam; Xác định các yêu cầu hoàn thiện quy định và bảo đảm áp dụng đúng pháp luật về các TPMT; đề xuất các giải pháp cụ thể để hoàn thiện quy định của BLHS năm 2015 về các TPMT và các giải pháp khắc phục những hạn chế trong áp dụng pháp luật hình sự Việt Nam về các TPMT.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu của luận án

3.1. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của luận án được xác định như sau:

- Các quan điểm khoa học về TPMT; Quy định của các BLHS Việt Nam về các TPMT và các quy định liên quan có ý nghĩa trong việc giải thích, hướng dẫn áp dụng BLHS về các TPMT; Quy định của các Công ước quốc tế về kiểm soát CMT; Quy định của luật hình sự nước ngoài về các TPMT, gồm: Liên bang Nga, Trung Quốc và Bang NSW; Thực tiễn áp dụng luật hình sự về các TPMT tại Việt Nam.

3.2. Phạm vi nghiên cứu

Phạm vi nghiên cứu của luận án được giới hạn như sau:

Về nội dung: Luận án giới hạn tập trung nghiên cứu về các TPMT quy định từ Điều 247 đến Điều 259 trong BLHS năm 2015. *Về không gian:* Luận án nghiên cứu thực tiễn áp dụng các TPMT tại các Tòa án nhân dân (TAND) trên địa bàn cả nước. *Về thời gian:* Các số liệu nghiên cứu thực tiễn và án điển hình được tác giả khảo sát trên địa bàn cả nước trong khoảng thời gian từ năm 2018 - 2024.

4. Phương pháp luận, cách tiếp cận và phương pháp nghiên cứu của luận án

4.1. Phương pháp luận

Luận án được thực hiện trên cơ sở phương pháp luận duy vật biện chứng và duy vật lịch sử của chủ nghĩa Mác – Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh.

4.2. Cách tiếp cận

Luận án tiếp cận dưới góc độ CSHS kết hợp với cách tiếp cận dựa trên quyền con người liên quan đến chính sách pháp luật hình sự về các TPMT. Đồng thời, luận án sử dụng cách tiếp cận thực định; tiếp cận so sánh luật; tiếp cận đa ngành, liên ngành, xuyên ngành để nghiên cứu, luận giải những vấn đề có liên quan đặt ra cần giải quyết trong luận án. Việc đưa ra các cách tiếp cận khác nhau để có góc nhìn đa chiều và định hướng hoàn thiện pháp luật, để nâng cao hiệu quả của công tác đấu tranh phòng, chống các TPMT.

4.3. Phương pháp nghiên cứu

- Phương pháp nghiên cứu lý thuyết luật học; Phương pháp so sánh luật học; Phương pháp nghiên cứu án điển hình. Các công cụ tư duy, bao gồm phân tích, tổng hợp được sử dụng chủ yếu và xuyên suốt trong toàn bộ luận án để nhận thức từ chi tiết đến khái quát các vấn đề cần nghiên cứu và thực hiện các nhiệm vụ nghiên cứu.

5. Đóng góp mới về khoa học của luận án

- Luận án góp phần làm rõ và hệ thống hóa một số vấn đề lý luận quan trọng của khoa học luật hình sự Việt Nam về các TPMT như khái niệm CMT, khái niệm các TPMT, đặc điểm của các TPMT và cơ sở quy định các TPMT; Luận án phân tích, đánh giá một cách toàn diện quy định của pháp luật hình sự Việt Nam về các TPMT và thực tiễn áp dụng pháp luật về các tội phạm này. Từ thực trạng quy định của pháp luật hình sự và thực tiễn áp dụng pháp luật, luận án đã phân tích những hạn chế, vướng mắc và nguyên nhân của những hạn chế, vướng mắc trong quy định và áp dụng pháp luật về các TPMT.

- Luận án đã đúc kết các quy định của pháp luật quốc tế và pháp luật nước ngoài như Liên bang Nga, Trung Quốc và bang NSW về các TPMT. Các chuẩn mực quốc tế và kinh nghiệm lập pháp của nước ngoài về các TPMT có thể được tham khảo khi đề xuất các kiến nghị hoàn thiện luật hình sự Việt Nam về các tội phạm này; Luận án đề xuất các kiến nghị cụ thể nhằm hoàn thiện quy định của BLHS năm 2015 về các TPMT và các giải pháp khắc phục những hạn chế trong áp dụng quy định của pháp luật hình sự trên cơ sở những luận cứ khoa học, phù hợp với thực tiễn áp dụng, phù hợp với chuẩn mực quốc tế và bối cảnh hiện tại của Việt Nam.

6. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn của luận án

Về lý luận, những kết quả nghiên cứu của luận án sẽ góp phần bổ sung, làm phong phú thêm cho khoa học luật hình sự Việt Nam một số vấn đề lý luận về các TPMT; Trong hoạt động lập pháp, nếu những kiến nghị sửa đổi, bổ sung quy định của pháp luật hình sự Việt Nam về các TPMT góp phần nhỏ vào việc hoàn thiện quy định về TPMT.

Trong hoạt động thực tiễn, với vai trò là một tài liệu tham khảo, luận án có thể góp phần vào việc nâng cao nhận thức về qui định về TPMT; Luận án cũng là nguồn tài liệu tham khảo cho các sinh viên, các giảng viên, các nhà khoa học trong quá trình nghiên cứu học và giảng dạy. Đây cũng là nguồn tài liệu hữu ích để những NHTTT tham khảo trong hoạt động thực tiễn về áp dụng pháp luật về các TPMT.

7. Cấu trúc của luận án

Ngoài Phần mở đầu, Tổng quan về vấn đề nghiên cứu, Kết luận, Phần nội dung của Luận án gồm có 05 Chương sau đây:

Chương 1. Một số vấn đề lý luận về các tội phạm về ma túy.

Chương 2. Quy định của luật hình sự Việt Nam về các tội phạm về ma túy.

Chương 3. Thực tiễn áp dụng luật hình sự Việt Nam về các tội phạm về ma túy.

Chương 4. Quy định của luật quốc tế và luật nước ngoài về các tội phạm về ma túy và giá trị tham khảo cho Việt Nam.

Chương 5. Yêu cầu, giải pháp hoàn thiện qui định của Luật hình sự và thực tiễn áp dụng về các tội phạm về ma túy.

TỔNG QUAN VỀ VẤN ĐỀ NGHIÊN CỨU CỦA LUẬN ÁN

1. Tổng quan tình hình nghiên cứu

1.1. Tình hình nghiên cứu ở nước ngoài

Các công trình khoa học trên thế giới về TPMT tập trung vào bốn nhóm vấn đề chính. **Thứ nhất**, nghiên cứu về CMT và đặc điểm của các CMT như ma túy tổng hợp (Methamphetamine), chất kích thích thần kinh (NSP), CMT tổng hợp (như U-47700), Amphetamine, Cocaine, Heroin, Fentanyl. **Thứ hai**, nghiên cứu về cơ sở quy định các TPMT, trong đó phân tích cơ chế gây nghiện ma túy. **Thứ ba**, nghiên cứu pháp luật nước ngoài về TPMT như Hà Lan, Trung Quốc, Úc, Anh, Mỹ... **Thứ tư**, nghiên cứu Công ước quốc tế về kiểm soát CMT.

1.2. Tình hình nghiên cứu trong nước

Các công trình nghiên cứu trong nước tập trung vào các nhóm vấn đề chính như: **Thứ nhất**, nghiên cứu liên quan đến CSHS, chính sách pháp luật hình sự. **Thứ hai**, nghiên cứu về CMT và đặc điểm của CMT. **Thứ ba**, nghiên cứu liên quan đến cơ sở quy định các TPMT; **Thứ tư**, nghiên cứu quy định của pháp luật hình sự Việt Nam về các TPMT, hạn chế và kiến nghị hoàn thiện. **Thứ năm**, nghiên cứu thực tiễn áp dụng quy định của pháp luật hình sự Việt Nam về các TPMT, các hạn chế trong thực tiễn áp dụng; thực tiễn đấu tranh phòng, chống các TPMT và kiến nghị hoàn thiện. **Thứ sáu**, nghiên cứu các Công ước quốc tế về kiểm soát CMT và quy định của pháp luật nước ngoài về các TPMT.

Tổng quan tình hình nghiên cứu ở trong và ngoài nước cho thấy các TPMT là vấn đề được nghiên cứu về phương diện lý luận, pháp lý và thực tiễn.

1.3. Đánh giá tình hình nghiên cứu liên quan đến đề tài luận án và những vấn đề cần tiếp tục nghiên cứu trong luận án

Luận án xác định các vấn đề đặt ra cần được tiếp tục nghiên cứu như sau:

- Xây dựng, làm rõ hơn hệ thống lý luận về các TPMT như khái niệm CMT, khái niệm các TPMT, đặc điểm của các TPMT và cơ sở của việc quy định các TPMT; Phân tích quy định của pháp luật hình sự Việt Nam về các TPMT và thực tiễn áp dụng pháp luật tại Việt Nam. Từ đó, đánh giá các ưu điểm và hạn chế trong quy định, áp dụng pháp luật về các TPMT và phân tích nguyên nhân của các hạn chế.

- Đúc kết kinh nghiệm các quy định của pháp luật quốc tế và pháp luật nước ngoài, gồm: Liên bang Nga, Trung Quốc và bang NSW về các TPMT và rút ra bài học kinh nghiệm cho việc hoàn thiện quy định của pháp luật hình sự Việt Nam; Đưa ra định hướng hoàn thiện pháp luật về các TPMT; kiến nghị hoàn thiện quy định của pháp luật hình sự về các TPMT và các giải pháp khắc phục những hạn chế trong áp dụng quy định của pháp luật hình sự.

Các điểm khác biệt trong Luận án của tác giả sẽ được tập trung nghiên cứu so với Luận án năm 2024 của tác giả Trần Thị Thu Hương (viết tắt là Luận án 2024):

Về cách tiếp cận và phương pháp nghiên cứu

Luận án của tác giả thực hiện cách tiếp cận khoa học hiện đại và toàn diện hơn so với Luận án năm 2024. Trong đó:

Cách tiếp cận nghiên cứu luật thực định: Được triển khai theo trình tự từ lý luận đến các quy định pháp luật, thực tiễn áp dụng và giải pháp hoàn thiện, đồng thời các phân tích, đánh giá các qui định pháp luật đều dựa trên hệ thống lý luận về các TPMT được xây dựng tại Chương 1. Trong khi đó, Luận án năm 2024 tuy cũng áp dụng cách tiếp cận này, nhưng chưa gắn kết chặt chẽ với các hệ thống lý luận để phân tích, đánh giá các quy định pháp luật, thực tiễn áp dụng cũng như làm nền tảng cho việc luận giải các kiến nghị hoàn thiện pháp luật về TPMT.

Bên cạnh cách tiếp cận trên, khác biệt so với Luận án năm 2024, Luận án của tác giả còn sử dụng thêm phương pháp tiếp cận khác như:

Cách tiếp cận dưới góc độ so sánh pháp luật: Nếu như Luận án năm 2024 chỉ giới thiệu một số quy định rời rạc của một vài quốc gia về TPMT ở mức độ mô tả, không thể hiện được cách tiếp cận về so sánh luật pháp, thì Luận án của tác giả tiến hành nghiên cứu đối chiếu toàn bộ hệ thống các quy định của BLHS năm 2015 với pháp luật của Liên bang Nga, Trung Quốc và bang New South Wales (Úc). Từ đó, tác giả phân tích những điểm tương đồng, khác biệt và rút ra bài học kinh nghiệm nhằm hoàn thiện quy định pháp luật và nâng cao hiệu quả đấu tranh đối với các TPMT ở Việt Nam. Đây là điểm nổi trội, thể hiện sự kế thừa và phát triển từ sự hạn chế còn tồn tại trong Luận án năm 2024.

Cách tiếp cận nội luật hóa các Công ước quốc tế về kiểm soát CMT: Luận án 2024 có đề cập đến các Công ước quốc tế, song cách tiếp cận còn thiên về mô tả, một số nội dung chưa thật sự gắn với chuyên ngành luật hình sự, như chế độ thông tin, báo cáo, quyền tài phán và cơ chế kiểm soát CMT hợp pháp; chưa thể hiện được cách tiếp cận về nội luật hóa các điều ước quốc tế. Bên cạnh đó, luận án này cũng chưa đánh giá mức độ nội luật hóa cũng như chỉ ra những yêu cầu mà Việt Nam cần thực hiện trong BLHS để phù hợp hơn với các cam kết quốc tế. Khắc phục hạn chế trên, Luận án của NCS tiến hành phân tích, đánh giá có hệ thống mức độ nội luật hóa các Công ước quốc tế, tập trung vào các nội dung cốt lõi gắn trực tiếp với đề tài như: Danh mục CMT; hành vi tội phạm; hình thức lỗi; dấu hiệu định khung TNHS; hình phạt. Từ đó, tác giả rút ra những yêu cầu mà Việt Nam cần thực hiện để hoàn thiện qui định pháp luật và đảm bảo sự phù hợp hơn so với các Công ước quốc tế về kiểm soát CMT.

Ngoài ra, tác giả còn vận dụng cách tiếp cận đa ngành, liên ngành và xuyên ngành một cách hệ thống trong việc nghiên cứu quy định pháp luật, thực tiễn áp dụng và đề xuất giải pháp hoàn thiện, qua đó nâng cao giá trị khoa học và tính thực tiễn của luận án.

Phương pháp nghiên cứu: Mặc dù cũng vận dụng các phương pháp nghiên cứu tương tự như Luận án 2024, như: Phương pháp lý thuyết luật học, nghiên cứu lịch sử, thống kê và nghiên cứu vụ án điển hình, nhưng Luận án của tác giả triển khai một cách chuyên sâu và có hệ thống hơn. Đặc biệt, trong việc nghiên cứu vụ án điển hình: nếu như Luận án 2024 chỉ dừng lại ở việc giới thiệu khoảng 5 vụ án (không nêu rõ nguồn) mà chưa có phân tích về việc áp dụng pháp luật của các CQTHTT, thì Luận án của tác giả vận dụng hệ thống lý luận xây dựng tại Chương 1 như lý luận về định tội danh, cấu thành tội phạm và các nguyên tắc của luật hình sự để phân tích, đánh giá cách giải quyết vụ án của các cơ quan Điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án. Qua đó, phát hiện những hạn chế, vướng mắc trong việc áp dụng pháp luật về các TPMT, làm cơ sở cho việc đề xuất hoàn thiện quy định pháp luật.

VỀ CÂU HỎI NGHIÊN CỨU; CẤU TRÚC LUẬN ÁN

Về câu hỏi nghiên cứu và cấu trúc luận án: Luận án 2024 xây dựng 03 câu hỏi tập trung vào lý luận, thực tiễn áp dụng pháp luật và giải pháp hoàn thiện quy định về các TPMT, được triển khai trong 03 chương. Trong đó, Chương 3 đồng thời bao hàm cả thực tiễn áp dụng và giải pháp, nên nội dung nghiên cứu dễ dẫn đến thiếu chiều sâu và thiếu tính hệ thống. Khác với cách tiếp cận này, Luận án của tác giả xác định 01 câu hỏi trung tâm cùng 06 câu hỏi nghiên cứu cụ thể, được phân bổ hợp lý trong 05 chương. Trong đó, câu hỏi trung tâm đảm bảo sự kết nối logic giữa các vấn đề nghiên cứu, tạo sự xuyên suốt cho toàn bộ Luận án; Các câu hỏi cụ thể giúp tăng cường tính độc lập, chuyên sâu trong nghiên cứu các vấn đề. Đây là ưu điểm nổi bật, đồng thời là sự kế thừa từ hạn chế của Luận án 2024.

Về những vấn đề lý luận về CMT

Do Luận án 2024 chưa bao quát hết các dấu hiệu đặc trưng về CMT và TPMT cũng như các lý luận khác liên về TPMT, như đặc điểm của CMT; đặc điểm của TPMT; cơ sở qui định; ý nghĩa của các TPMT, nên tác giả đã nghiên cứu bổ sung làm đầy đủ hơn hệ thống lý luận về các TPMT. Cụ thể như:

Về khái niệm CMT:

Luận án của tác giả bổ sung thêm đặc điểm quan trọng là các CMT được quy định trong Danh mục quản lý CMT do Chính phủ ban hành. Đây là cơ sở pháp lý để tội phạm hóa và hình sự hóa các hành vi nguy hiểm liên quan đến CMT, được quy định tại các Công ước quốc tế về kiểm soát CMT và Luật Phòng, chống ma túy năm 2021. Điểm bổ sung này thể hiện sự khác biệt khi nghiên cứu CMT dưới góc độ luật hình sự, thay vì chỉ tiếp cận dưới góc độ khoa học tự nhiên hay y học.

Về khái niệm TPMT: Trong khi Luận án 2024 đưa thêm các yếu tố như tính nguy hiểm, độc hại và nguồn gốc của CMT vào định nghĩa, thì Luận án của tác giả lại bám sát các yếu tố cấu thành tội phạm (CTTP) và tính phải chịu trách nhiệm hình sự và hình phạt. Cách tiếp cận này không chỉ bảo đảm tính khoa học, sát với chuyên ngành luật hình sự, mà còn giúp phân biệt rõ TPMT với các tội phạm khác cũng như với những vi phạm hành chính cùng loại.

Về đặc điểm của CMT và TPMT: Luận án 2024 không xây dựng nội dung này. Khác với Luận án 2024, Luận án của tác giả dựa trên các khái niệm về CMT và TPMT để xác định 03 đặc điểm của CMT và 05 đặc điểm của các TPMT. Việc bổ sung này góp phần làm rõ bản chất pháp lý, tính chất nguy hiểm và cơ sở để phân biệt TPMT với các loại tội phạm khác hoặc vi phạm hành chính có liên quan, đồng thời củng cố cơ sở lý luận cho việc hoàn thiện các quy định về TPMT.

Về phân loại các TPMT: Luận án của tác giả tuy không dành một mục riêng cho nội dung này, nhưng tại phần dấu hiệu định tội, tác giả đã phân tích và làm rõ các dấu hiệu đặc trưng của các TPMT. Trên cơ sở đó, luận án xây dựng cách phân loại dựa vào những yếu tố khái quát hơn, cụ thể là các yếu tố CTTP. Trong đó, bao gồm cả đối tượng tác động và tính chất hành vi như Luận án 2024 đã nêu, nhưng được đặt trong mối liên hệ tổng thể của CTTP gồm yếu tố khách thể, chủ thể và mặt chủ quan, khách quan của tội phạm. Cách tiếp cận này giúp việc phân loại các TPMT trở nên khái quát, đầy đủ, logic và rõ nét hơn.

Về cơ sở của các qui định về TPMT: Kế thừa Luận án 2024 về các cơ sở pháp lý, lý luận và thực tiễn, Luận án của tác giả đã bổ sung thêm cơ sở chính trị của các quy định về TPMT, cụ thể là đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước trong công tác phòng, chống tội phạm này. Đây là nội dung quan trọng nhất trong cơ sở chính trị của các TPMT. Trên cơ sở đó, Luận án giải thích rõ các nội dung cơ bản của chính sách hình sự của Nhà nước ta đối với công tác

phòng, chống TPMT, qua đó làm sáng tỏ mối quan hệ giữa chính sách hình sự và các quy định của pháp luật làm cơ sở cho việc hoàn thiện CSHS cũng như các quy định pháp luật về TPMT. Bên cạnh đó, ở phương diện lý luận, ngoài việc tiếp cận từ tính độc hại của CMT và lý luận về định tội danh, Luận án còn bổ sung và phát triển một số cơ sở lý luận then chốt như: lý luận về cấu thành tội phạm, lý luận so sánh pháp luật, lý luận về nội luật hóa, lý luận về hình phạt, cùng các nguyên tắc của luật hình sự. Đây là những cơ sở khoa học quan trọng để giải thích và làm nền tảng cho việc hoàn thiện các quy định về TPMT.

Về ý nghĩa của các quy định về TPMT: Khác với Luận án 2024, Luận án của tác giả đã đúc kết ra bốn ý nghĩa của các quy định về TPMT. Việc chỉ ra và phân tích các ý nghĩa không chỉ góp phần hoàn thiện cơ sở lý luận về TPMT, mà còn tạo tiền đề để giải thích rõ hơn vai trò của các quy định trong việc bảo vệ trật tự quản lý của Nhà nước, phòng ngừa tội phạm và bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của công dân. Đây cũng là đóng góp mới, mang tính bổ sung so với Luận án 2024.

Về qui định về các TPMT: Do việc chưa hợp lý trong phân bố cấu trúc của Luận án 2024 đã lập lại 02 lần phân tích các yếu tố CTTP ở phần lý luận các TPMT và phần qui định về TPMT từ trang 54 đến 64 và từ 115 đến 120, nhưng không khái quát được các dấu hiệu đặc trưng về dấu hiệu định tội của các TPMT cũng như chưa khái quát được các dấu hiệu định khung và hình phạt đối với các TPMT; hoặc Luận án 2024 xác định khách thể của các TPMT là chế độ quản lý độc quyền của Nhà nước về CMT. Điều này là chưa chính xác, vì khách thể của các TPMT là chế độ quản lý CMT của Nhà nước, vì cá nhân hoặc các đơn vị không phải Nhà nước vẫn được giao các quyền quản lý, phân phối, sử dụng về CMT.

Đồng thời, các hạn chế liên quan đến quy định về TPMT cũng chưa được lý giải trên cơ sở khoa học. Đặc biệt, việc phân tích, đánh giá các qui định pháp luật chỉ dừng ở mức độ khái quát các điều luật cụ thể mà chưa phân tích sâu các qui định này cũng chưa có hệ thống lý luận vững làm cơ sở để làm nền tảng để đánh giá việc qui định các qui định pháp luật về TPMT. Hơn nữa, chưa chỉ ra được chính sách hình sự nói chung cũng như chính sách pháp luật hình sự đối với các TPMT thông qua việc nghiên cứu từng điều riêng lẻ, cũng như mối quan hệ của các điều luật này với nhau.

Khắc phục các hạn chế trên, Luận án của tác giả hệ thống hóa toàn diện dấu hiệu định tội, định khung và hình phạt; tránh trùng lặp và làm rõ nội dung cốt lõi cũng như mối quan hệ của CSHS đối với từng điều luật cụ thể về TPMT. Chỉ ra dấu hiệu định tội đặc trưng về dấu hiệu định tội; dấu hiệu ĐKTN; hình phạt và hạn chế của các qui định này dựa trên các cơ sở lập luận có tính khoa học và thực tiễn cao. *Đồng thời, Luận án còn phân tích, đánh giá Dự thảo Nghị quyết 02 của HĐPTC và cập nhật BLHS năm 2015 theo Luật số 86/2025/QH15.*

Về thực tiễn áp dụng pháp luật

Luận án 2024 chỉ đưa ra số liệu chung về TPMT, hình phạt, 04 loại TPMT phổ biến và 05 vụ án ma túy nhưng không rõ nguồn, thiếu phân tích, đánh giá việc áp dụng pháp luật của CQTHTT; các hạn chế nêu ra cũng chưa luận giải lý do cũng như chưa gắn với các vụ án cụ thể. Trong khi đó, luận án của tác giả đã thống kê chi tiết tình hình xét xử từng loại TPMT và hình phạt giai đoạn 2018–2024, khảo sát thủ công 9.202 vụ án từ cổng thông tin TANDTC, làm cơ sở nghiên cứu trên 300 bản án và chọn 30 vụ điển hình để bình luận, đánh giá việc áp dụng pháp luật dựa trên hệ thống lý luận đã được xây dựng tại Chương 1.

Về giải pháp hoàn thiện các quy định về TPMT

Luận án 2024 đưa ra 07 giải pháp sửa đổi quy định pháp luật, 02 về danh mục CMT, 03 về áp dụng pháp luật và 01 về nâng cao trình độ chuyên môn. Tuy nhiên, hầu hết các giải pháp chưa được luận giải về lý do và một số đã được pháp luật quy định hoặc hướng dẫn như đề xuất hướng dẫn tình tiết “bán ma túy cho 2 người trở lên” thì đã được hướng dẫn trong Công văn 89/TANDTC-PC; đề xuất bổ sung “tình tiết làm chết người” vào khoản 3 Điều 255 thì dấu hiệu này đã có tại điểm a) – “*Gây tổn hại cho sức khỏe của người khác mà tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 61% trở lên hoặc gây chết người*”, tại khoản 3 Điều 255 BLHS năm 2015, hay vấn đề liên quan người dưới 16 tuổi - đã có tại văn bản liên quan hướng dẫn; giải pháp về sửa đổi Điều 251 về thay đổi về cấu thành tội phạm, thì mâu thuẫn với hướng dẫn tại TTLT số 17; hoặc giải pháp sửa đổi, bổ sung CMT vào Nghị định 73-NĐ/CP về CMT và tiền chất thì đã bị bãi bỏ tại thời điểm tác giả đề xuất. Trong quá trình xây dựng các giải pháp thì Luận án 2024 cũng không sử dụng qui định của quốc tế cũng như các kinh nghiệm lập pháp của các nước để làm chuẩn mực hoặc tham khảo để hoàn thiện các qui định về TPMT của Việt Nam.

Trong khi đó, luận án của tác giả đã xây dựng hệ thống giải pháp toàn diện trên cơ sở đã nghiên cứu từ lý luận, đến qui định; thực tiễn áp dụng pháp luật; nghiên cứu các chuẩn mực quốc tế; tham khảo luật pháp nước ngoài về qui định về các TPMT để xây dựng các giải pháp toàn diện từ việc hoàn thiện qui định pháp luật (23 giải pháp), đến việc đề xuất các hướng dẫn mang tính liên ngành, xuyên ngành về việc áp dụng pháp luật về các TPMT (07 giải pháp) cũng như các biện pháp khác liên quan trực tiếp đến việc giải quyết các vụ án (04 giải pháp). Đặc biệt, Luận án cũng căn cứ vào sự chỉ đạo, lãnh đạo của Đảng, đó là Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025, để kiến nghị các giải pháp mang tính đột phá trên góc độ nghiên cứu pháp luật hình sự để làm tốt công tác phòng, chống TPMT cũng như hoàn thiện qui định pháp luật hình sự của Việt Nam. Đồng thời, các giải pháp đều được lý giải bằng cơ sở lý luận khoa học, so sánh luật quốc tế và kinh nghiệm nước ngoài, bảo đảm tính khả thi và thực tiễn.

1.4. Cơ sở lý thuyết, câu hỏi nghiên cứu và giả thuyết nghiên cứu

1.4.1. Cơ sở lý thuyết

Luận án được nghiên cứu dựa trên các lý thuyết sau:

Các tư tưởng, học thuyết, lý luận về Nhà nước và pháp luật nói chung và pháp luật hình sự nói riêng; Hệ thống lý thuyết khoa học luật hình sự bao gồm các lý thuyết về tội phạm và hình phạt; lý thuyết về CTPP; lý thuyết về định tội danh, các nguyên tắc của luật hình sự và một số lý thuyết khác...; Các lý thuyết liên quan đến CMT, gồm: Lý thuyết về CMT; lý thuyết về sự lạm dụng CMT của con người. Đây là các lý thuyết chỉ ra nguồn gốc, bản chất, cơ chế của các CMT cũng như tính nguy hiểm và tác hại của sự lạm dụng ma túy đối con người.

1.4.2. Câu hỏi nghiên cứu

Để thực hiện luận án này, tác giả đặt ra câu hỏi nghiên cứu trọng tâm là: “*Lý luận, luật thực định và thực tiễn áp dụng quy định của pháp luật hình sự Việt Nam về các TPMT có những hạn chế, vướng mắc gì và cần được hoàn thiện như thế nào?*”. Từ câu hỏi nghiên cứu trọng tâm này, tác giả đặt ra các câu hỏi nghiên cứu cụ thể sau:

- *Thứ nhất*, thực trạng hệ thống lý luận của khoa học luật hình sự Việt Nam về các TPMT hiện nay như thế nào?

- *Thứ hai*, luật hình sự Việt Nam quy định như thế nào về các TPMT? Quy định này còn có những hạn chế nào?

- *Thứ ba*, quy định của pháp luật hình sự Việt Nam về các TPMT được áp dụng như thế nào trong thực tiễn? Thực tiễn áp dụng pháp luật hình sự Việt Nam về các TPMT còn có những hạn chế nào?

- *Thứ tư*, các Công ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên quy định như thế nào về các TPMT? Luật hình sự Việt Nam đã nội luật hóa các chuẩn mực quốc tế này như thế nào? Có thể rút ra kinh nghiệm nào cho Việt Nam?

- *Thứ năm*, pháp luật nước ngoài quy định như thế nào về các TPMT? Quy định về các TPMT của các quốc gia này có những điểm tương đồng và khác biệt nào so với pháp luật hình sự Việt Nam? Có thể rút ra kinh nghiệm nào cho Việt Nam?

- *Thứ sáu*, để tăng cường, nâng cao hiệu quả áp dụng pháp luật về các TPMT hiện nay tại Việt Nam thì cần phải xác định các yêu cầu hoàn thiện và giải pháp khắc phục nào?

CHƯƠNG 1

MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ CÁC TỘI PHẠM VỀ MA TÚY

1.1. Khái niệm, đặc điểm của các tội phạm về ma túy

1.1.1. Khái niệm các tội phạm về ma túy

Trong khoa học pháp lý Việt Nam vẫn còn nhiều quan điểm khác nhau khi đề cập đến khái niệm “CMT”. Trên cơ sở kế thừa và tiếp tục phát triển các quan điểm, tác giả rút ra khái niệm về CMT như sau: “CMT là chất gây nghiện hoặc chất hướng thần từ nguồn gốc tự nhiên hoặc tổng hợp, có khả năng ức chế thần kinh, gây nghiện, ảnh hưởng nguy hiểm đến sức khỏe, cộng đồng và được quy định trong các danh mục CMT do Chính phủ ban hành”.

Từ khái niệm trên cho thấy CMT có các đặc điểm sau:

- CMT là chất có nguồn gốc tự nhiên hoặc tổng hợp
- CMT là các chất gây nghiện hoặc chất hướng thần có tác dụng ức chế thần kinh, gây nghiện và rất nguy hiểm cho sức khỏe con người
- Được quy định trong Danh mục các CMT do Chính phủ ban hành

Từ khái niệm tội phạm quy định tại khoản 1 Điều 8 BLHS năm 2015, lý luận về CTTP, trên cơ sở kế thừa các nghiên cứu trước đây, theo tác giả, khái niệm các TPMT có thể được hiểu như sau:

Các tội phạm về ma túy là những hành vi nguy hiểm cho xã hội, có lỗi xâm phạm đến chế độ quản lý chất ma túy của Nhà nước được quy định trong Bộ luật Hình sự và phải bị xử lý hình sự.

1.1.2. Đặc điểm của các tội phạm về ma túy

Trên cơ sở khái niệm các TPMT đã được xây dựng ở trên, tác giả rút ra đặc điểm của các TPMT như sau:

Thứ nhất, các TPMT đều xâm phạm chế độ quản lý CMT của Nhà nước; *Thứ hai*, tính nguy hiểm cho xã hội của các TPMT; *Thứ ba*, tính có lỗi; *Thứ tư*, tính trái pháp luật hình sự; *Thứ năm*, hình phạt đối với các TPMT rất nghiêm khắc và có sự phân hóa cao.

1.2. Cơ sở quy định các tội phạm về ma túy

1.2.1. Cơ sở lý luận

Cơ sở lý luận là những tư tưởng, quan điểm, lý thuyết, học thuyết để xây dựng nên quy định các TPMT. Cụ thể, nghiên cứu này dựa trên các cơ sở lý luận sau đây:

Các lý luận về CMT, lý thuyết về sự lạm dụng CMT; Các nguyên tắc của luật hình sự; Học thuyết về tội phạm; Học thuyết về CTTP; Học thuyết về hình phạt; Các học thuyết về các trường hợp loại trừ TNHS; Lý thuyết về định tội danh; Lý thuyết về so sánh luật; Lý thuyết về nội luật hóa.

1.2.2. Cơ sở pháp lý

Cơ sở pháp lý là những chuẩn mực pháp luật chung mang tính quy định làm cơ sở cho việc xây dựng các quy phạm pháp luật về các TPMT. *Thứ nhất*, Hiến pháp là các văn bản

pháp luật có hiệu lực pháp lý cao nhất qua các thời kỳ đều quy định nhiệm vụ của Nhà nước là phải chăm lo, bảo vệ và tăng cường sức khỏe cho nhân dân. **Thứ hai**, quy định về các TPMT trong BLHS của Việt Nam. Các TPMT được quy định trong BLHS năm 1985, BLHS năm 1999 và hiện nay là BLHS năm 2015. Quy định trong các BLHS đều là sự cụ thể hóa tư tưởng, quan điểm, nội dung của các Hiến pháp 1980, Hiến pháp 1992 và Hiến pháp 2013 về các tội phạm ma túy. **Thứ ba**, các Công ước quốc tế về kiểm soát CMT của LHQ. Các Công ước quốc tế về kiểm soát CMT của LHQ không chỉ là cơ sở lý luận mà còn là cơ sở pháp lý đóng vai trò hết sức quan trọng trong việc xây dựng các TPMT trong pháp luật hình sự Việt Nam. **Thứ tư**, xuất phát từ văn bản luật chuyên ngành là Luật PCMT (Luật PCMT năm 2000, luật PCMT năm 2021) và các luật khác có liên quan.

1.2.3. Cơ sở thực tiễn

Đó là tính phổ biến, mức độ nguy hiểm và nguy cơ của các hành vi phạm tội về ma túy, đòi hỏi phải có các biện pháp hình sự phù hợp để nâng cao hiệu quả phòng, chống tội phạm này. Ngoài ra, còn có tình hình TPMT; tệ nạn ma túy và các mô hình phòng, chống ma túy trên Thế giới.

1.3. Ý nghĩa của việc quy định các tội phạm về ma túy

Việc quy định các TPMT trong BLHS có những ý nghĩa quan trọng sau đây: **Thứ nhất**, các qui định về TPMT trong BLHS là sự cụ thể hóa đường lối, chủ trương, chính sách pháp luật của Đảng và Nhà nước đối với công tác phòng, chống TPMT. **Thứ hai**, việc quy định các TPMT là cơ sở pháp lý vững chắc để thực hiện có hiệu quả công tác đấu tranh phòng, chống các TPMT. **Thứ ba**, việc quy định TPMT góp phần bảo vệ trật tự quản lý các CMT của Nhà nước. **Thứ tư**, việc quy định các TPMT góp phần bảo vệ và bảo đảm quyền con người, bảo vệ sức khỏe cộng đồng và an ninh trật tự xã hội. **Thứ năm**, việc quy định các TPMT góp phần hội nhập quốc tế trong lĩnh vực pháp luật hình sự; đồng thời, tạo ra sự tương đồng trong quy định về các TPMT giữa pháp luật của các quốc gia cũng như phù hợp với chuẩn mực quốc tế.

CHƯƠNG 2
QUY ĐỊNH CỦA LUẬT HÌNH SỰ VIỆT NAM VỀ
CÁC TỘI PHẠM VỀ MA TÚY

2.1. Khái quát lịch sử quy định của pháp luật hình sự Việt Nam về các tội phạm về ma túy giai đoạn từ Bộ luật Hình sự năm 1985 đến trước khi ban hành Bộ luật Hình sự năm 2015

2.1.1. Quy định của Bộ luật Hình sự năm 1985

BLHS năm 1985 bước đầu đã có những quy định riêng nhằm phòng, chống các TPMT thể hiện CSHS mang tính nghiêm trị cao, đồng thời phản ánh nhận thức ban đầu của Nhà nước về mức độ tác hại của các CMT đối với xã hội. CSHS đối với các TPMT theo quy định của BLHS năm 1985 còn hạn chế ở tính phân hóa và cá thể hóa hình phạt. Hình phạt còn mang nặng tính trừng trị, ít chú trọng đến khả năng cải tạo và phòng ngừa tái phạm thể hiện cách tiếp cận cứng rắn, chưa phù hợp với nguyên tắc nhân đạo.

2.1.2. Quy định của Bộ luật Hình sự năm 1999

BLHS năm 1999 đã có sự thay đổi lớn trong CSHS đối với các TPMT. Đặc biệt, là BLHS năm 1999 đã bỏ hình phạt tử hình đối với Tội tàng trữ trái phép CMT, tội lôi kéo, cưỡng bức người khác sử dụng trái phép CMT và tổ chức sử dụng trái phép CMT, đồng thời, phi tội phạm hóa đối với hành vi sử dụng trái phép CMT. Đây là những điểm nổi bật của CSHS thể hiện nguyên tắc nhân đạo trong đường lối xử lý tội phạm. Bên cạnh đó, thực tiễn thi hành BLHS năm 1999 đã bộc lộ một số hạn chế, bất cập trong quy định về dấu hiệu định tội, dấu hiệu ĐKTN và hình phạt.

2.2. Quy định của Bộ luật Hình sự năm 2015 về các tội phạm về ma túy và các h

2.2.1. Quy định của Bộ luật Hình sự năm 2015 về dấu hiệu định tội của các tội phạm về ma túy và hạn chế

Trong BLHS năm 2015, các TPMT được quy định trong Chương XX “Các tội phạm về ma túy” tại 14 điều luật, từ Điều 247 – Điều 259, tăng thêm 05 điều luật so với BLHS năm 1999. Về cơ bản, quy định về các TPMT trong BLHS năm 2015 kế thừa các quy định của BLHS năm 1985 và BLHS năm 1999. Sự gia tăng số lượng điều luật trong Chương các TPMT là do BLHS năm 2015 đã tách các tội danh được quy định chung trong cùng một điều luật trước đây thành các điều luật độc lập và bổ sung thêm 01 tội danh mới. Ngoài số lượng điều luật tăng lên so với BLHS năm 1999, quy định của BLHS năm 2015 về các TPMT cho thấy CSHS vừa nghiêm khắc hơn, nhưng vừa nhân đạo hơn, cụ thể:

2.2.1.1. Quy định của Bộ luật Hình sự năm 2015 về dấu hiệu định tội của các tội phạm về ma túy

a. Khách thể trực tiếp và đối tượng tác động của các tội phạm về ma túy

Các TPMT đều có đặc trưng chung về khách thể trực tiếp là chế độ quản lý các CMT của Nhà nước và đối tượng tác động là CMT được qui định tại các tội sản xuất trái phép CMT (Điều 248), Tội tàng trữ trái CMT (Điều 249), Tội vận chuyển trái phép CMT (Điều 250), Tội mua bán trái phép CMT (Điều 251), Tội chiếm đoạt trái phép CMT (Điều 252) BLHS. Bên

cạnh đặc trưng chung về khách thể và đối tượng tác động trên, thì một số tội phạm trong Chương các TPMT còn có các đối tượng tác động khác như đối tượng tác động là các loại cây có chứa CMT; đối tượng tác động là tinh mạng, sức khỏe; quyền sở hữu. Đồng thời, Luật số 86/2025/QH15 đã bổ sung 02 loại CMT mới đó là Ketamine và Fentanyl và các CMT phổ biến.

b. Mặt khách quan của các tội phạm về ma túy

Đặc trưng chung thuộc mặt khách quan của các TPMT là các tội CTTP hình thức. Mặt khách quan của tội phạm chỉ quy định hành vi nguy hiểm cho xã hội là dấu hiệu bắt buộc. Các TPMT được coi là hoàn thành khi người phạm tội thực hiện hành vi khách quan được quy định trong CTTP cơ bản mà không cần xem xét đến dấu hiệu hậu quả.

Bên cạnh những đặc trưng chung trên, thì điểm khác biệt lớn nhất giữa các TPMT chính là hành vi khách quan của tội phạm. Cụ thể, xét về tính chất, các hành vi khách quan của các TPMT đều có những đặc thù riêng biệt để cấu thành tội phạm và có thể được chia thành 05 nhóm hành vi đặc trưng, gồm (1) *nhóm hành vi trồng trái phép cây có chứa CMT (Điều 247);* (2) *nhóm hành vi sản xuất, lưu thông, tiêu thụ trái phép CMT (Điều 248 – Điều 252);* (3)...

c. Mặt chủ quan của các tội phạm về ma túy

Đặc trưng chung về mặt chủ quan của các TPMT là tất cả các TPMT thường được thực hiện với lỗi cố ý trực tiếp, chỉ riêng Tội vi phạm quy định về quản lý CMT, tiền chất, thuốc gây nghiện, thuốc hướng thần (Điều 259) có thể thực hiện với lỗi cố ý hoặc lỗi vô ý.

d. Chủ thể của các tội phạm về ma túy

Theo quy định thì các chủ thể của các TPMT là cá nhân, hầu hết là chủ thể thường, từ điều 247 đến Điều 258 BLHS năm 2015. Bên cạnh đó, còn có chủ thể đặc biệt là người có trách nhiệm quản lý CMT tại Điều 259 BLHS năm 2015.

Hạn chế trong quy định của Bộ luật Hình sự năm 2015 về dấu hiệu định tội của các tội phạm về ma túy

Thứ nhất, hạn chế trong quy định tên gọi của Chương XX BLHS “Các tội phạm về ma túy”. Tên gọi của Chương XX BLHS năm 2015 hiện nay chỉ sử dụng cụm từ “ma túy”, thay vì “chất ma túy” dẫn đến một số hạn chế trong việc phản ánh đầy đủ tính pháp lý và bản chất của các chất này.

Thứ hai, hạn chế trong quy định về ĐLTT của đối tượng tác động của một số TPMT. ĐLTT của các CMT dễ bị coi là phạm tội tại các điểm của khoản 1 Điều 249, khoản 1 Điều 250 và khoản 1 Điều 252 quá thấp dẫn đến chủ thể của các tội phạm này có số lượng lớn là người nghiện và người sử dụng ma túy có tính chất giải trí.

Thứ ba, hạn chế trong quy định đặc điểm xấu về nhân thân là dấu hiệu định tội của một số TPMT. Trong Chương các TPMT, dấu hiệu đã bị xử phạt vi phạm hành chính hoặc đã bị kết án, chưa được xóa án tích được quy định là dấu hiệu định tội tại điểm b khoản 1 Điều 247, điểm a khoản 1 Điều 249, điểm a khoản 1 Điều 250, điểm a khoản 1 Điều 252, điểm a khoản 1 Điều 253, điểm a khoản 1 Điều 254, khoản 1 Điều 259 và dấu hiệu đã bị xử lý kỷ luật được quy định là dấu hiệu định tội tại khoản 1 Điều 259 BLHS.

Thứ tư, hạn chế trong quy định dấu hiệu định tội của Tội trồng cây thuốc phiện, cây côca, cây cần sa hoặc các loại cây khác có chứa CMT (Điều 247), gồm hạn chế trong quy định tên tội tại Điều 247, hạn chế trong quy định hành vi khách quan của tội phạm vì thiếu cụm từ “trái phép”, hạn chế trong quy định về dấu hiệu định tội “*Đã được giáo dục 02 lần và đã được tạo điều kiện ổn định cuộc sống*”.

Thứ năm, hạn chế trong quy định tại khoản 1 Điều 249 BLHS về vị trí sắp xếp các hành vi khách quan bị loại trừ.

Thứ sáu, hạn chế trong quy định dấu hiệu định tội của Điều 255. Các hành vi chỉ huy, phân công, điều hành việc chuẩn bị, cung cấp CMT, địa điểm, phương tiện, dụng cụ dùng vào việc sử dụng trái phép CMT, tìm người sử dụng CMT trong Tội tổ chức sử dụng trái phép CMT cũng có thể là hành vi khách quan của Điều 249; Điều 256; Điều 258. Do đó, có thể dẫn đến sự cạnh tranh các quy phạm pháp luật.

Thứ bảy, hạn chế trong quy định dấu hiệu định tội của Tội chứa chấp việc sử dụng trái phép CMT (Điều 256). Hướng dẫn tại TTLT số 17/2007 cũng như khoản 2 Điều 14 Dự thảo 02 cho rằng “*Có bất kỳ hành vi nào khác chứa chấp việc sử dụng trái phép CMT*” quy định tại Điều 256 là cho người khác 02 lần sử dụng trái phép CMT trở lên.

2.2.2. Quy định của Bộ luật Hình sự năm 2015 về dấu hiệu định khung tăng nặng của các tội phạm về ma túy

2.2.2.1. Quy định của Bộ luật Hình sự năm 2015 về dấu hiệu định khung tăng nặng của các tội phạm về ma túy

Tùy vào tính chất, mức độ nguy hiểm của các trường hợp phạm tội khác nhau mà BLHS năm 2015 có sự phân hóa các CTTP tăng nặng khác nhau trong các TPMT. Cụ thể, có 4/14 điều luật chỉ có một CTTP tăng nặng (khoản 2 Điều 247, khoản 2 Điều 254, khoản 2 Điều 256 và khoản 2 Điều 259 BLHS); có 9/14 điều luật có ba CTTP tăng nặng (khoản 2, 3, 4 của các điều luật còn lại). Như vậy, Chương các TPMT có 14 CTTP cơ bản và 34 CTTP tăng nặng. Luật số 86/2025/QH15 bổ sung, điều chỉnh 02 dấu hiệu ĐKTN tại khoản 4 và 5 của 02 Điều 248 và Điều 251 BLHS năm 2015.

Trên cơ sở quy định của BLHS, có thể chia các dấu hiệu ĐKTN của các TPMT thành các nhóm:

Thứ nhất, các dấu hiệu ĐKTN liên quan đến đặc điểm của đối tượng tác động, bao gồm định lượng của đối tượng tác động, dấu hiệu ĐKTN liên quan đến các đối tượng tác động đặc thù.

Thứ hai, dấu hiệu ĐKTN liên quan đến các dấu hiệu thuộc mặt khách quan của tội phạm, bao gồm các dấu hiệu ĐKTN phản ánh số lần phạm tội, mức độ, quy mô của hành vi phạm tội, các dấu hiệu ĐKTN phản ánh các loại hậu quả, mức độ hậu quả.

Thứ ba, các dấu hiệu ĐKTN liên quan đến mặt chủ quan của tội phạm như dấu hiệu “*Vì động cơ đê hèn hoặc vì tư lợi*”.

Thứ tư, các dấu hiệu ĐKTN liên quan đến yếu tố chủ thể của tội phạm như dấu hiệu “*Tái phạm nguy hiểm*”; dấu hiệu “*Lợi dụng chức vụ, quyền hạn*”; dấu hiệu “*Lợi dụng danh nghĩa cơ quan, tổ chức*”; dấu hiệu “*Sử dụng người dưới 16 tuổi vào việc phạm tội*”.

Hạn chế trong quy định của Bộ luật Hình sự năm 2015 về dấu hiệu định khung tăng nặng của các tội phạm về ma túy

Thứ nhất, hạn chế trong quy định vị trí của dấu hiệu ĐKTN “tội phạm nguy hiểm” tại điểm i khoản 2 Điều 248 BLHS.

Thứ hai, một số dấu hiệu ĐKTN chưa có văn bản hướng dẫn nên có thể có cách hiểu chưa thống nhất như dấu hiệu ĐKTN “phạm tội 02 lần trở lên” trong Tội tàng trữ trái phép CMT (Điều 249), Tội vận chuyển trái phép CMT (Điều 250); hoặc dấu hiệu ĐKTN “đối với 02 người trở lên” trong Tội tổ chức sử dụng trái phép CMT (Điều 255).

2.2.3. Quy định của Bộ luật Hình sự năm 2015 về hình phạt đối với các tội phạm về ma túy

2.2.3.1. Quy định của Bộ luật Hình sự năm 2015 về hình phạt đối với các tội phạm về ma túy

Thứ nhất, về hình phạt chính, các TPMT quy định tại Chương XX BLHS năm 2015 gồm có 14 điều luật với 48 khung hình phạt chính, bao gồm: phạt tiền, tù có thời hạn, tù chung thân và tử hình. Trong đó, hình phạt tù có thời hạn là loại hình phạt phổ biến nhất có trong 14/14 điều luật. Luật số 86/2025/QH15 bổ sung, sửa đổi 02 khung hình phạt tại khoản 4 và 5 của Điều 249 và Điều 259. Trong đó, qui định hình phạt chung thân tại 02 khoản trên, là chế tài lựa chọn của hình phạt 20 năm tù hoặc tử hình.

Thứ hai, về HPBS, tất cả các TPMT đều có quy định HPBS dưới dạng áp dụng tùy nghi thông qua cụm từ “có thể” và loại HPBS được quy định phổ biến nhất là phạt tiền.

Hạn chế trong quy định của Bộ luật Hình sự năm 2015 về hình phạt đối với các tội phạm về ma túy

Thứ nhất, về hình phạt chính, chưa bảo đảm định hướng phân hóa TNHS trong việc quy định các hình phạt không giam giữ đối với một số tội phạm, trong việc quy định hình phạt giữa một số tội phạm trong chương, chưa bảo đảm định hướng của chính sách pháp luật hình sự Việt Nam trong việc hạn chế hình phạt tử hình. **Thứ hai**, về HPBS, quy định về mức phạt tiền là HPBS trong một số TPMT chưa đảm bảo định hướng phân hóa TNHS trong việc quy định mức hình phạt giữa các tội phạm trong chương. Cụ thể là HPBS được xây dựng dựa trên cấu trúc là tội phạm có tính chất, mức độ nguy hiểm cao hơn sẽ tương ứng với HPBS là phạt tiền có mức phạt cao hơn. Tuy nhiên, cấu trúc này không được quy định thống nhất trong tất cả các TPMT. **Ba là**, sự sửa đổi, bổ sung về chính sách hình sự về hình phạt đối với loại tội phạm ít nghiêm trọng của một số TPMT theo Luật số 86/2025/ QH15 là chưa hợp lý.

CHƯƠNG 3

THỰC TIỄN ÁP DỤNG LUẬT HÌNH SỰ VIỆT NAM VỀ CÁC TỘI PHẠM VỀ MA TÚY

3.1. Những kết quả đạt được trong thực tiễn áp dụng Luật hình sự về các tội phạm về ma túy

Thứ nhất, về số vụ án và số người phạm tội về ma túy tại Việt Nam từ năm 2018 – 2024, có 162.214 vụ án TPMT (41,28% tổng vụ án hình sự) với 220.588 bị cáo (31,89% tổng bị cáo). Loại tội phổ biến là Tàng trữ trái phép CMT (Điều 249): 63,19% vụ án, 55,10% bị cáo.

Thứ hai, các biện pháp xử lý TNHS. Thống kê cho thấy: miễn TNHS/hình phạt: Có 30 bị cáo, chủ yếu Tội tàng trữ trái phép CMT (24 bị cáo), giáo dục tại trường giáo dưỡng, án treo: 677 bị cáo (0,3%), chủ yếu Tội tàng trữ (423 bị cáo).

- Hình phạt chính:

+ Tù ≤ 3 năm: Phổ biến nhất (129.413 bị cáo, 58,67%), chủ yếu Tội tàng trữ (100.040, 45,35%), mua bán (24.182, 10,96%), tổ chức sử dụng (3.414, 1,55%).

Nhìn chung, việc áp dụng hình phạt đã có sự phân hóa nhưng còn cứng nhắc, thiên về hình phạt tù mà chưa linh hoạt trong áp dụng các hình phạt không tước tự do và HPBS.

Thứ ba, số vụ án ma túy bị sửa án, hủy án ở tòa Phúc thẩm cấp tỉnh, TAND Cấp cao và xét lại vụ án theo thủ tục Giám đốc thẩm tại Việt Nam từ năm 2018 – 2024. Số liệu cho thấy:

- Chất lượng xét xử của các Tòa án nhìn chung đạt hiệu quả khi tỷ lệ hủy án và sửa án tại các cấp Phúc thẩm cấp tỉnh và cấp cao và Giám đốc thẩm không cao. Trong đó, khảo sát 9202 vụ xét xử, có 1981 vụ sửa án, chiếm 21,01% và hủy án là 104 vụ, chiếm 1,16%.

3.2. Những hạn chế trong thực tiễn áp dụng pháp luật hình sự về các tội phạm về ma túy

Bên cạnh những hạn chế trong quy định của BLHS năm 2015 thì hiện nay, do chưa có văn bản hướng dẫn thi hành các TPMT theo quy định của BLHS năm 2015 cho nên các CQTHTT khi tiến hành điều tra, truy tố, xét xử các TPMT chủ yếu dựa vào tinh thần hướng dẫn của TTLT số 17/2007, TTLT số 08/2015 và hướng dẫn tại các Công văn như Công văn số 89/TANDTC-PC, Công văn số 02/TANDTC-PC ngày 2/8/2021 của TANDTC... Hơn nữa, một số nội dung trong các văn bản hướng dẫn này lại có sự mâu thuẫn với nhau. Bên cạnh đó, còn có các nguyên nhân khác từ hoạt động áp dụng pháp luật trên thực tiễn như chất lượng của đội ngũ NTHTT còn nhiều hạn chế; sự phối hợp của các CQTHTT, công tác tổng kết kinh nghiệm thực tiễn xét xử còn hạn chế hoặc do cách tiếp cận khi áp dụng pháp luật... Do đó, thực tiễn áp dụng pháp luật hình sự về các TPMT còn chưa có sự thống nhất trong hoạt động xác định tội danh, khung hình phạt và hình phạt.

3.2.1. Hạn chế trong thực tiễn áp dụng dấu hiệu định khung tăng nặng của các tội phạm về ma túy

Thứ nhất, đối với dấu hiệu ĐKTN “Phạm tội 02 lần trở lên”, một là, không thống nhất trong việc xác định dấu hiệu ĐKTN “Phạm tội 02 lần trở lên” đối với Tội tàng trữ trái phép CMT (Điều 249 BLHS); hai là, không thống nhất trong xác định dấu hiệu ĐKTN “phạm tội 02 lần trở lên” đối với Tội mua bán trái phép CMT (Điều 251 BLHS).

Thứ hai, đối với dấu hiệu ĐKTN “Đối với 02 người trở lên”, một là, Tòa án áp dụng sai dấu hiệu ĐKTN khi xem người phạm tội với 02 người riêng lẻ trở lên (mỗi lần 01 người) là trường hợp phạm tội “đối với 02 người trở lên”; hai là, không xác định đúng dấu hiệu ĐKTN “Đối với 02 người trở lên” trong Tội tổ chức sử dụng trái phép CMT (Điều 255).

Thứ ba, xác định không đúng dấu hiệu ĐKTN “tái phạm nguy hiểm”. Đây là trường hợp Tòa án xác định không đúng thời điểm được xóa án tích, dẫn đến áp dụng sai dấu hiệu ĐKTN “tái phạm nguy hiểm” thay vì áp dụng tình tiết tăng nặng TNHS “Tái phạm hoặc tái phạm nguy hiểm”.

3.2.2. Hạn chế trong thực tiễn áp dụng hình phạt đối với các tội phạm về ma túy

Thứ nhất, Tòa án quyết định hình phạt chưa tương xứng với tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội. Một là, Tòa án quyết định hình phạt quá nhẹ, không tương xứng với tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội. Hai là, Tòa án quyết định hình phạt quá nghiêm khắc đối với người phạm tội.

Thứ hai, không thống nhất trong áp dụng mức hình phạt đối với người phạm tội. Một số trường hợp, các bị cáo có sự tương đồng về thời gian, nơi phạm tội; nhân thân, tính chất, mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội; tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ TNHS nhưng lại bị Tòa án áp dụng mức hình phạt tù chênh lệch đáng kể.

CHƯƠNG 4

QUY ĐỊNH CỦA LUẬT QUỐC TẾ VÀ LUẬT MỘT SỐ QUỐC GIA VỀ CÁC TỘI PHẠM VỀ MA TÚY VÀ GIÁ TRỊ THAM KHẢO CHO VIỆT NAM

4.1. Quy định của Luật quốc tế về các tội phạm về ma túy

4.1.1. Công ước thống nhất về các chất ma túy 1961

Mục đích của Công ước 1961 nhằm xây dựng một hệ thống pháp lý quốc tế nhằm kiểm soát các hoạt động liên quan đến các chất hướng thần hợp pháp và bất hợp pháp, ngăn chặn sự lạm dụng và đảm bảo việc sử dụng các chất này một cách hợp lý cho y tế và khoa học.

Công ước 1961 có 51 điều quy định về các biện pháp kiểm soát CMT hợp pháp và bất hợp pháp với các yêu cầu nội luật với nội dung như sau: *Về danh mục các CMT; Yêu cầu tội phạm hóa các hành vi phạm tội; Về chế định đồng phạm; Về hành vi chuẩn bị phạm tội và phạm tội chưa đạt; Về lỗi hình thức lỗi cố ý; Về hình phạt.*

4.1.2. Công ước về các chất hướng thần 1971

Tương đồng với mục đích của Công ước 1961, nhưng chất ma túy được thay bằng chất hướng thần, với các yêu cầu nội luật về chất hướng thần gồm: *Danh mục các chất hướng thần; Yêu cầu tội phạm hóa các hành vi phạm tội; Về chế định đồng phạm, hành vi chuẩn bị phạm tội, phạm tội chưa đạt; Về lỗi; Về hình phạt.*

4.1.3. Công ước về chống buôn bán bất hợp pháp các chất ma túy và chất hướng thần 1988

Mục đích của Công ước 1988 là nhằm bổ sung, hoàn thiện hệ thống pháp lý mang tính toàn cầu với các biện pháp hiệu quả để đấu tranh chống buôn bán bất hợp pháp về CMT và chất hướng thần, làm giảm sự lạm dụng, góp phần bảo vệ sức khỏe và phúc lợi cộng đồng. Có nội dung yêu cầu nội luật cũng giống như Công ước 1961 và 1971, gồm: *Danh mục các chất hướng thần; Yêu cầu tội phạm hóa các hành vi phạm tội; Về chế định đồng phạm, hành vi chuẩn bị phạm tội, phạm tội chưa đạt; Về lỗi; Về hình phạt.*

4.1.4. Vấn đề nội luật hóa các Công ước quốc tế về kiểm soát chất ma túy của Bộ luật Hình sự năm 2015

Căn cứ vào Công ước 1988, mức độ nội luật hóa của Việt Nam như sau:

Việt Nam đã nội luật hóa hầu hết các yêu cầu của các CUQT về các tội phạm về ma túy; Danh mục CMT của Chính phủ có sự tương đồng với Danh mục CMT của CUQT; tuy nhiên danh mục CMT trong BLHS năm 2015 có một số điểm khác so với Danh mục CMT của Chính Phủ; BLHS 2025 đã tội phạm hóa hầu hết hành vi theo yêu cầu của các CUQT, trừ 02 hành vi liên quan đến sản xuất tiền chất để sản xuất trái phép CMT; liên quan đến dụng cụ, phương tiện trồng cây có chứa CMT; Thực hiện đầy đủ qua Điều 17 về chế định đồng phạm và qui định điều luật; Hành vi chuẩn bị phạm tội và phạm tội chưa đạt: BLHS Việt Nam đã tuân thủ đầy đủ và thậm chí nghiêm ngặt hơn so; Lỗi cố ý trong các TPMT: Đầy đủ, trừ Điều 259; Chưa tội phạm hóa dấu hiệu ĐKTN phạm tội tại trường học; trại giam, tuy nhiên đây là dấu hiệu không bắt buộc. Hình phạt: Thực hiện gần như đầy đủ; tuy nhiên, loại hình phạt

không giam giữ còn hạn chế theo yêu cầu của Công ước cũng như chưa có chính sách về hình phạt đối với người nghiện ma túy.

4.2. Quy định pháp luật của một số quốc gia về các tội phạm về ma túy

4.2.1. Quy định của Liên bang Nga

Các TPMT được quy định trong 11 điều luật, từ Điều 228 – Điều 233 thuộc Chương 25 BLHS Liên bang Nga - Chương “Các tội xâm phạm sức khỏe và đạo đức xã hội”. Cụ thể:

Về đối tượng tác động: BLHS Liên bang Nga quy định đối tượng tác động đặc trưng là các CMT, chất hướng thần và chất tương tự những chất này hoặc các cây có chứa ma túy hoặc chất hướng thần. Khác với BLHS Việt Nam, BLHS Liên bang Nga có quy định thêm các đơn thuốc có CMT và chất hướng thần là đối tượng tác động của TPMT. *Về hành vi khách quan của tội phạm:* Tương tự như BLHS năm 2015, các TPMT trong BLHS Liên bang Nga đều có CTTP hình thức. Mặt khách quan của tội phạm chỉ quy định dấu hiệu hành vi nguy hiểm cho xã hội, bao gồm 10 hành vi. *Về lỗi:* Tương tự như BLHS Việt Nam, hầu hết các TPMT trong BLHS Liên bang Nga đều có lỗi cố ý, chỉ có Tội vi phạm quy định về lưu thông các CMT hoặc chất hướng thần (Điều 228.2) có thể được thực hiện với lỗi vô ý. *Về chủ thể của tội phạm:* Tương tự như BLHS Việt Nam, hầu hết các TPMT theo quy định của BLHS Liên bang Nga đều có chủ thể thường, tức là bất kì người nào có năng lực TNHS và đủ tuổi chịu TNHS. Chỉ có Điều 228.2 và Điều 233 là tội phạm có dấu hiệu chủ thể đặc biệt tương với Điều 259 BLHS năm 2015 của Việt Nam. *Về dấu hiệu ĐKTN:* Dấu hiệu ĐKTN của Nga khá tương đồng với Việt Nam; tuy nhiên, tùy loại tội danh mà Nga quy định dấu hiệu ĐKTN cho phù hợp. Điều này khác với Việt Nam các dấu ĐKTN đa số giống nhau. *Về hình phạt:* BLHS Liên bang Nga quy định là khá tương đồng với Việt Nam, nhưng ít nghiêm khắc hơn.

4.2.2. Quy định của Trung Quốc

Các TPMT trong BLHS Trung Quốc không được quy định thành một chương riêng với tên các tội danh cụ thể như BLHS Việt Nam, mà quy định trong một mục riêng là Mục 7 “Tội buôn lậu, mua bán, vận chuyển và sản xuất ma túy” thuộc chương VI “Các tội xâm phạm trật tự quản lý xã hội” với 11 điều từ Điều 347 - Điều 357. Cụ thể:

Về đối tượng tác động: BLHS Trung Quốc quy định 08 loại đối tượng tác động, gồm CMT; tiền chất; cây có chứa CMT; cây có chứa nguyên liệu sản xuất CMT; hạt giống để trồng cây có chứa CMT; người sử dụng ma túy; con người và tài sản phạm tội về ma túy. Khác với Việt Nam, BLHS Trung Quốc có thêm đối tượng tác động là các cây có chứa nguyên liệu sản xuất CMT, hạt giống để trồng cây có chứa CMT; con người và tài sản liên quan đến TPMT. *Về hành vi khách quan của tội phạm:* Tương tự như BLHS Việt Nam, các TPMT trong BLHS Trung Quốc đều có CTTP hình thức. Mặt khách quan của tội phạm chỉ quy định dấu hiệu hành vi. Các TPMT được quy định trong 10 điều luật, từ Điều 347 đến Điều 356 BLHS tại Mục 7 với tên “Tội buôn lậu, mua bán, vận chuyển và sản xuất ma túy”. *Về lỗi:* Các TPMT trong BLHS Trung Quốc đều được thực hiện với lỗi cố ý; *Về chủ thể của tội phạm:* Nếu BLHS Việt Nam chỉ quy định chủ thể của các TPMT là cá nhân thì BLHS Trung Quốc ngoài quy định chủ thể của tội phạm là cá nhân thì còn quy định TNHS của tổ chức, pháp nhân; *Về dấu hiệu ĐKTN:* Ngoài các dấu hiệu ĐKTN tương tự như BLHS năm 2015, BLHS Trung Quốc còn quy định các dấu hiệu ĐKTN khác, gồm: Người cầm đầu

đường dây buôn lậu, mua bán, vận chuyển, sản xuất CMT (Điều 347-2); *Về hình phạt*: BLHS Trung Quốc quy định 5 loại hình phạt chính, gồm: quản chế, cải tạo lao động, tù có thời hạn, tù chung thân và tử hình. HPBS đối với các TPMT được BLHS Trung Quốc quy định dưới dạng bắt buộc phải áp dụng.

4.2.3. Quy định của Bang New South Wales (Úc)

NSW quy định các hành vi phạm tội liên quan đến CMT trong Đạo luật Lạm dụng và Buôn bán CMT số 226 năm 1985, sửa đổi, bổ sung ngày 24/7/2023. Đạo luật gồm bốn phần chính và các bảng liên quan đến danh mục các CMT.

Về đối tượng tác động: Tương tự như BLHS Việt Nam, đối tượng tác động chủ yếu vẫn là CMT nhưng NSW có thêm đối tượng tác động là tài sản liên quan đến TPMT.

Về hành vi khách quan của tội phạm: Các hành vi phạm tội về ma túy trong Đạo luật Lạm dụng và Buôn bán CMT số 226 năm 1985 của NSW được chia làm 02 loại: (1) Phần 1 từ Điều 9 đến Điều 21 - các tội phạm đơn giản: Quy định các hành vi vi phạm ít nghiêm trọng và thường bị xử lý với hình phạt nhẹ hơn; (2) Phần 2 từ Điều 22 đến Điều 23 A - các tội phạm nghiêm trọng: Quy định các hành vi vi phạm nghiêm trọng hơn thường xét xử ở tòa án cấp cao hơn. Ngoài ra, Luận án còn so sánh Về lỗi: Các TPMT theo pháp luật NSW đều được thực hiện với lỗi cố ý; Về chủ thể của tội phạm; Về các dấu hiệu ĐKTN; Về hình phạt.

4.3. Giá trị tham khảo cho Việt Nam

Thứ nhất, cần sắp xếp, phân loại các CMT trong BLHS để phù hợp với Danh mục CMT và tiền chất của các Công ước quốc tế về kiểm soát CMT cũng như các quốc gia trên thế giới.

Thứ hai, bên cạnh các danh mục CMT quy định theo pháp luật, Việt Nam cần xây dựng Danh mục CMT tạm thời có thời hạn trong 01 năm để đối phó với sự xuất hiện của các CMT mới phát hiện; cần định nghĩa các từ, cụm từ chưa được làm rõ nghĩa trong các tội phạm về CMT trong BLHS năm 2015. *Thứ ba*, BLHS cần xác định lại ĐLTT tại cấu thành cơ bản của một số các tội phạm về CMT. Từ đó, thiết kế các định lượng ở các khoản tăng nặng với sự gia tăng với tỷ lệ hợp lý, cũng như ít chênh lệch nhiều giữa các khoản của CMT. *Thứ tư*, BLHS không nên quy định đặc điểm xấu về thân nhân là dấu hiệu định tội đối với các TPMT; bãi bỏ các dấu hiệu ĐKTN khác ngoài các dấu hiệu ĐKTN định lượng đối với Tội tàng trữ trái phép CMT; quy định dấu hiệu định tội cho hành vi vận chuyển trái phép CMT mà không cần các dấu hiệu về định lượng và đặc điểm xấu về nhân thân. *Thứ năm*, Việt Nam cần điều chỉnh tên tội danh liên quan đến hành vi trồng cây có chứa CMT theo hướng khái quát hơn; bổ sung TNHS đối với hành vi sản xuất tiền chất để sản xuất CMT và một số hành vi liên quan đến phương tiện, dụng cụ để trồng trái phép cây có chứa CMT. Đồng thời, cần xác định rõ yếu tố lỗi trong các vi phạm về quản lý CMT để đảm bảo tính chính xác trong quy định pháp luật. *Thứ sáu*, Việt Nam cần xây dựng quy định pháp luật tập trung đấu tranh xử lý những loại TPMT có mức độ tội phạm nguy hiểm cao hơn, tránh dàn trải vào mọi cấp độ như hiện nay. *Thứ bảy*, BLHS nên đa dạng hình phạt chính để tạo sự linh hoạt và công bằng hơn trong xử lý TPMT.

CHƯƠNG 5

YÊU CẦU, GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN QUI ĐỊNH LUẬT HÌNH SỰ VÀ THỰC TIỄN ÁP DỤNG PHÁP LUẬT VỀ CÁC TỘI PHẠM VỀ MA TÚY

5.1. Yêu cầu hoàn thiện quy định pháp luật hình sự và bảo đảm áp dụng đúng pháp luật hình sự về các tội phạm về ma túy

Thứ nhất, việc hoàn thiện các TPMT phải quán triệt và cụ thể hóa được các quan điểm chỉ đạo của Đảng trong công tác phòng, chống các TPMT.

Thứ hai, việc hoàn thiện quy định của pháp luật hình sự đối với các TPMT phải phù hợp với các điều ước quốc tế và trên tinh thần tiếp thu có chọn lọc kinh nghiệm lập pháp hình sự của các quốc gia tiên bộ trên thế giới.

Thứ ba, trong quan điểm xây dựng pháp luật về các TPMT cần có trọng tâm, trọng điểm, tránh áp dụng dàn trải cơ cấu trong xây dựng các loại dấu hiệu định tội, dấu hiệu định khung, hình phạt ở các loại TPMT cũng như cần đảm bảo các nguyên tắc cơ bản của Luật hình sự.

Thứ tư, việc hoàn thiện pháp luật hình sự về các TPMT cần bảo đảm sự kế thừa, phát triển các quy định còn phù hợp của BLHS năm 2015 và khắc phục được các hạn chế trong quy định về dấu hiệu định tội, dấu hiệu định khung và hình phạt đối với các TPMT để bảo đảm sự phân hóa TNHS và phù hợp với đặc điểm của các tội phạm trong chương này.

Thứ năm, để bảo đảm áp dụng đúng pháp luật về các TPMT thì bên cạnh việc hoàn thiện pháp luật hình sự thì còn cần phải khắc phục được những hạn chế, vướng mắc trong thực tiễn áp dụng pháp luật thời gian qua.

5.2. Hoàn thiện quy định của Luật hình sự năm 2015 về các tội phạm về ma túy

5.2.1. Giải pháp khắc phục hạn chế trong quy định về dấu hiệu định tội

Thứ nhất, hoàn thiện chính sách về tội phạm đối với các TPMT.

Một là, tội phạm hóa một số hành vi nguy hiểm cho xã hội theo Công ước của LHQ về kiểm soát CMT: BLHS cần tội phạm hóa đối với hành vi sản xuất tiền chất mà biết rõ tiền chất đó được dùng để sản xuất hoặc điều chế trái phép CMT hoặc chất hướng thần theo quy định tại Điều 3(1)(a)(iv) Công ước 1988; tội phạm hóa đối với hành vi sản xuất, vận chuyển, mua bán phương tiện, dụng cụ mà biết rõ phương tiện, dụng cụ đó dùng vào việc trồng trái phép cây có chứa CMT theo quy định tại Điều 3(1)(a)(iv) Công ước 1988.

Hai là, phi tội phạm hóa đối với một số hành vi vi phạm không còn nguy hiểm đáng kể cho xã hội nữa: (i) BLHS năm 2015 cần điều chỉnh tăng ĐLTT của các CMT tại khoản 1 của Điều 249, Điều 250 và Điều 252 BLHS; (ii) Xóa bỏ dấu hiệu định tội “đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi...”, “đã bị kết án về tội...chưa được xóa án tích mà còn vi phạm”, “đã bị xử lý kỷ luật” trong một số điều luật của các TPMT; (iii) Xóa bỏ dấu hiệu định tội “đã được giáo dục 02 lần và đã được tạo điều kiện ổn định cuộc sống” tại điểm a khoản 1 Điều 247 BLHS.

Thứ hai, giải pháp khắc phục một số hạn chế khác.

Một là, sửa đổi tên Chương XX BLHS năm 2015 từ “Các tội phạm về ma túy” thành “Các tội phạm về chất ma túy”. **Hai là**, hoàn thiện quy định của Tội trồng cây thuốc phiện, cây côca, cây cần sa hoặc các loại cây khác có chứa CMT (Điều 247) về tên gọi tội danh và thuật ngữ “Côca”. **Ba là**, điều chỉnh quy định tại khoản 1 Điều 249 (Tội tàng trữ trái phép CMT) về trật tự các hành vi bị loại trừ trong mục đích của tội phạm. **Bốn là**, sửa đổi quy định của Tội cưỡng bức người khác sử dụng trái phép CMT (Điều 257) và Tội lôi kéo người khác sử dụng trái phép CMT (Điều 258) để phân biệt với Tội tổ chức sử dụng trái phép CMT (Điều 255). Với kiến nghị này, khoản 1 Điều 257, khoản 1 Điều 258 BLHS được sửa đổi, bổ sung như sau:

Khoản 1 Điều 257: “1. Người nào dùng vũ lực, đe dọa dùng vũ lực hoặc dùng thủ đoạn khác uy hiếp tinh thần của người khác để buộc họ phải sử dụng trái phép CMT trái với ý muốn của họ, nếu không thuộc trường hợp quy định tại Điều 255 của Bộ luật này, thì bị phạt...”.

Khoản 1 Điều 258: “1. Người nào rủ rê, dụ dỗ, xúi giục hoặc bằng các thủ đoạn khác nhằm lôi kéo người khác sử dụng trái phép CMT, nếu không thuộc trường hợp quy định tại Điều 255 của Bộ luật này, thì bị phạt...”.

5.2.2. Giải pháp khắc phục hạn chế trong quy định về dấu hiệu định khung tăng nặng

Trên cơ sở kết quả nghiên cứu của Luận án, tác giả kiến nghị **(1)** điều chỉnh vị trí quy định của dấu hiệu ĐKTN “tái phạm nguy hiểm” tại điểm i khoản 2 Điều 248 BLHS xuống thành dấu hiệu ĐKTN cuối cùng trong khoản 2 Điều 248 BLHS để bảo đảm sự thống nhất với 12 điều luật còn lại trong Chương các TPMT; **(2)** quy định bổ sung dấu hiệu ĐKTN “cưỡng bức người khác sử dụng trái phép CMT” vào quy định tại khoản 2 Điều 255 BLHS.

5.2.3. Giải pháp khắc phục hạn chế trong quy định về hình phạt

Thứ nhất, hình sự hóa đối với một số hành vi phạm tội về ma túy. Một là, quy định hình phạt tại Điều 253 và Điều 254 BLHS đối với một số hành vi nguy hiểm mới được kiến nghị tội phạm hóa theo yêu cầu bắt buộc của Công ước quốc tế về kiểm soát CMT. **Hai là**, tác giả kiến nghị điều chỉnh tăng mức tối đa của phạt tiền là HPBS tại khoản 6 Điều 253, khoản 5 Điều 257; khoản 5 Điều 258 BLHS.

Thứ hai, phi hình sự hóa đối với một số hành vi phạm tội về ma túy: Trên cơ sở các nội dung đã phân tích, tác giả kiến nghị phi hình sự hóa đối với một số hành vi phạm tội về ma túy như sau:

Đối với hình phạt chính:

Một là, bảo đảm định hướng phân hóa TNHS giữa các tội phạm trong chương theo hướng giảm nhẹ mức hình phạt đối với một số tội phạm: Kiến nghị giảm nhẹ mức hình phạt tối thiểu đối với Tội tàng trữ trái phép CMT (Điều 249), “từ 03 năm xuống 01 năm”; Kiến nghị, khung hình phạt tại khoản 1 Điều 256 BLHS cần được sửa đổi tương đương với Tội lôi kéo người khác sử dụng trái phép CMT (Điều 258), cụ thể là từ khung hình phạt “02 năm đến 07 năm” giảm xuống còn “từ 01 năm đến 05 năm”.

Hai là, bảo đảm định hướng phân hóa TNHS theo hướng quy định bổ sung các hình phạt không giam giữ nhẹ hơn các hình phạt đã được quy định đối với một số TPMT **(1)** Kiến

ngụ quy định bổ sung hình phạt tiền và CTKGG tại khoản 1 Điều 247 BLHS; (2) Quy định bổ sung hình phạt tiền và CTKGG tại khoản 1 Điều 249 BLHS; (3) Quy định bổ sung hình phạt CTKGG tại khoản 1 Điều 259 BLHS.

Đối với HPBS

Tác giả kiến nghị HPBS của các TPMT như sau: *Một là, giảm nhẹ mức tối đa của phạt tiền là HPBS tại khoản 3 Điều 254 BLHS. Hai là, giảm nhẹ mức tối thiểu của phạt tiền là HPBS tại khoản 3 Điều 256 BLHS.*

5.3. Giải pháp khắc phục những hạn chế trong áp dụng pháp luật hình sự về các tội phạm về ma túy

5.3.1. Giải pháp về hướng dẫn dấu hiệu định tội và dấu hiệu định khung tăng nặng

Thứ nhất, Tội chứa chấp việc sử dụng trái phép CMT (Điều 256 BLHS)

Tác giả kiến nghị cần ban hành văn bản hướng dẫn rõ “*Có bất kỳ hành vi nào khác chứa chấp việc sử dụng trái phép CMT*” quy định tại khoản 1 Điều 256 BLHS là trường hợp người có địa điểm thuộc quyền chiếm hữu của mình hoặc do mình quản lý, biết người khác (không phải là ông, bà, cha, mẹ, con, cháu, anh chị em ruột, vợ hoặc chồng của mình) là đối tượng sử dụng trái phép CMT, tuy không cho họ thuê, mượn địa điểm, nhưng lại để mặc cho họ sử dụng trái phép CMT là phạm tội này mà không nên hướng dẫn phải “*để mặc cho họ hai lần sử dụng trái phép CMT trở lên hoặc để mặc cho nhiều người sử dụng trái phép CMT*” mới phạm tội.

Thứ hai, về dấu hiệu ĐKTN “Phạm tội 02 lần trở lên”

Để áp dụng thống nhất pháp luật, tác giả kiến nghị ban hành văn bản hướng dẫn dấu hiệu ĐKTN “Phạm tội 02 lần trở lên” đối với một số TPMT. Cụ thể, tác giả đã đề xuất nội dung hướng dẫn đối với dấu hiệu này tại điểm b khoản 2 Điều 249 BLHS năm 2015, tại điểm b khoản 2 Điều 250 BLHS năm 2015, tại điểm b khoản 2 Điều 251 BLHS năm 2015.

Thứ ba, về dấu hiệu ĐKTN “Đối với 02 người trở lên”

Để khắc phục hạn chế trong xác định sai dấu hiệu “đối với 02 người trở lên” tại điểm b khoản 2 Điều 255 BLHS năm 2015, trong áp dụng pháp luật, tác giả kiến nghị trong nội dung văn bản hướng dẫn cần quy định rõ: “đối với 02 người trở lên” phải là người bị hại – tức đối tượng tác động của tội phạm mà không bao gồm người phạm tội.

5.3.2. Giải pháp hướng dẫn áp dụng thống nhất pháp luật về định tội danh

Đối với các TPMT, cần có hướng dẫn áp dụng thống nhất pháp luật về định tội danh như sau:

Thứ nhất, định tội danh đối với hành vi tàng trữ trái phép CMT và vận chuyển trái phép CMT để sử dụng, thì cần hướng dẫn nội dung như sau:

- Trường hợp người có hành vi cất giữ, cất giấu bất hợp pháp CMT ở bất cứ nơi nào mà khai là để sử dụng và CQTHTT không chứng minh được mục đích là để sản xuất, mua bán hay vận chuyển trái phép CMT thì đây là hành vi tàng trữ trái phép CMT trong Tội tàng trữ trái phép CMT (Điều 249 BLHS).

- Trường hợp người có hành vi chuyển dịch bất hợp pháp CMT từ nơi này đến nơi khác dưới bất kỳ hình thức nào mà khai là để sử dụng và CQTHTT không chứng minh được mục đích là để sản xuất, mua bán hay tàng trữ trái phép CMT thì đây là hành vi vận chuyển trái phép CMT trong Tội vận chuyển trái phép CMT (Điều 250 BLHS).

Thứ hai, định tội danh đối với nhóm hành vi liên quan đến việc sử dụng trái phép CMT thì cần hướng dẫn nội dung việc định tội danh như sau:

- Trường hợp người phạm tội có hành vi tàng trữ trái phép CMT và tổ chức sử dụng trái phép CMT thì xử lý TNHS tại 02 tội danh, đó là Tội tổ chức sử dụng trái phép CMT (Điều 255) và Tội tàng trữ trái phép CMT (Điều 249).

- Trường hợp người phạm tội có hành vi chứa chấp việc sử dụng trái phép CMT và tổ chức sử dụng trái phép CMT, thì xử lý như sau: Nếu có chứng cứ chứng minh hành vi chứa chấp việc sử dụng trái phép CMT là hành vi chỉ huy, phân công, điều hành việc tổ chức sử dụng trái phép CMT thì cấu thành Tội tổ chức sử dụng trái phép CMT (Điều 255). Ngược lại, nếu không có chứng cứ chứng minh, thì cấu thành tội Tội chứa chấp sử dụng trái phép CMT (Điều 256).

- Trường hợp người phạm tội có hành vi cưỡng bức người khác sử dụng trái phép CMT và tổ chức sử dụng trái phép CMT, thì xử lý như sau: Nếu có chứng cứ chứng minh hành vi cưỡng bức người khác sử dụng trái phép CMT là hành vi chỉ huy, phân công, điều hành việc tổ chức sử dụng trái phép CMT thì cấu thành Tội tổ chức sử dụng trái phép CMT (Điều 255). Ngược lại, nếu không có chứng cứ chứng minh, thì cấu thành tội Tội chứa chấp sử dụng trái phép CMT (Điều 257).

- Trường hợp người phạm tội có hành vi lôi kéo người khác sử dụng trái phép CMT và tổ chức sử dụng trái phép CMT, thì xử lý như sau: Nếu có chứng cứ chứng minh hành vi lôi kéo người khác sử dụng trái phép CMT là hành vi chỉ huy, phân công, điều hành việc tổ chức sử dụng trái phép CMT thì cấu thành Tội tổ chức sử dụng trái phép CMT (Điều 255). Ngược lại, nếu không có chứng cứ chứng minh, thì cấu thành tội Tội lôi kéo người khác sử dụng trái phép CMT (Điều 257).

Thứ ba, xử lý các hành vi phạm tội liên quan đến CMT hoặc các tiền chất dùng vào việc sản xuất trái phép CMT nhưng chưa sản xuất ra CMT trong các vụ án về sản xuất trái phép CMT. Đối với trường hợp này xử lý về 02 tội, tội sản xuất trái phép CMT (Điều 248) và Tội tàng trữ, vận chuyển, mua bán hoặc chiếm đoạt tiền chất dùng vào việc sản xuất trái phép chất ma túy.

5.3.3. Giải pháp khác

Bên cạnh các giải pháp trên, để công tác đấu tranh phòng, chống các TPMT đạt được hiệu quả cao trên thực tế, tác giả đề xuất một số giải pháp khác, như sau:

Thứ nhất, tổng kết kinh nghiệm xét xử để nâng cao hiệu quả áp dụng pháp luật về các TPMT. **Thứ hai, xây dựng và ban hành án lệ** dựa trên các tình huống điển hình, làm cơ sở pháp lý thống nhất cho việc xét xử các hành vi phạm tội về ma túy trên toàn quốc. **Thứ ba, kịp thời tổ chức rút kinh nghiệm trong giải quyết vụ án và tăng cường hợp tác quốc tế liên quan đến TPMT; Thứ tư, giải pháp đột phá là tăng ĐLTT của Điều 249 và hoàn thiện chính sách cai nghiện đối với người thông thường và cả người nghiện phạm tội.**

KẾT LUẬN

Để đưa ra được những giải pháp hoàn thiện quy định của pháp luật hình sự và nâng cao hiệu quả áp dụng pháp luật về các TPMT, Luận án đã nghiên cứu các vấn đề lý luận về các TPMT, quá trình hình thành và phát triển các quy định của pháp luật hình sự Việt Nam về các TPMT giai đoạn trước khi ban hành BLHS năm 2015, phân tích quy định của BLHS năm 2015 về các TPMT với các nội dung, gồm dấu hiệu định tội, dấu hiệu ĐKTN, hình phạt đối với các TPMT, phân tích thực tiễn áp dụng pháp luật hình sự Việt Nam về các TPMT, phân tích quy định của các Công ước quốc tế về kiểm soát ma túy bất hợp pháp và quy định của pháp luật nước ngoài gồm: Liên bang Nga, Trung Quốc và bang NSW.

Trên cơ sở nghiên cứu những vấn đề lý luận, thực trạng quy định và áp dụng pháp luật, Luận án xác định các yêu cầu cần bảo đảm khi hoàn thiện quy định của pháp luật hình sự, bảo đảm áp dụng đúng pháp luật hình sự về các TPMT và đề xuất các giải pháp khắc phục những hạn chế trong quy định của BLHS năm 2015 về các TPMT với các nội dung gồm: giải pháp khắc phục hạn chế trong quy định về dấu hiệu định tội, về dấu hiệu ĐKTN, quy định về chính sách về hình phạt đối với các TPMT, áp dụng quy định của pháp luật hình sự về các TPMT, và giải pháp hướng dẫn áp dụng thống nhất pháp luật về định tội danh và một số giải pháp khác.

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐÃ CÔNG BỐ
LIÊN QUAN ĐẾN NỘI DUNG LUẬN ÁN

1. “Một số hạn chế trong quy định của bộ luật hình sự năm 2015 về tội trồng cây thuốc phiện, cây côca, cây cần sa hoặc các loại cây khác có chứa chất ma túy và kiến nghị hoàn thiện”, *Tạp chí khoa học pháp lý Việt Nam*, số 07 (179)/2024, tr.80-90.
2. “Bình luận về vấn đề định tội danh tội tổ chức sử dụng trái phép chất ma túy”, *Tạp chí khoa học pháp lý Việt Nam*, số 11(183)/2024, tr.59-71.
3. “Vấn đề nội luật hoá của Bộ luật hình sự năm 2015 trên cơ sở yêu cầu của các Công ước quốc tế về kiểm soát ma túy và một số kiến nghị hoàn thiện”, Kỷ yếu Hội thảo khoa học: *Phòng ngừa, xử lý các tội phạm về ma túy* do Khoa Luật Hình sự - Trường Đại học Luật TP.HCM tổ chức ngày 14/11/2024, tr.113-128.